

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình sử dụng ngân sách của Văn phòng Sở Y tế
Quảng Ninh Quý I/2025

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Căn cứ Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán Quý I năm 2025 của cơ quan Văn phòng Sở Y tế (theo biểu đính kèm);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Kế toán Văn phòng và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/hiện)
- Trang web Sở Y tế (c/khai);
- Các phòng chức năng Sở Y tế;
- Lưu: VT, VP, KHTC5.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Văn Mạnh

Đơn vị: Sở Y tế Quảng Ninh

Chương: 423

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NSNN QUÝ 1/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng năm 2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.400	148		
1	Số thu phí, lệ phí (thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế)	1.400	148	11%	56%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	970	112,0	12%	
2.1	Chi quản lý hành chính	970	112		
a	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	582	67,2		
b	Kinh phí trích để lại nguồn cải cách tiền lương	388	44,8		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	430	36	8%	
3.1	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	430	36,0		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.447	2.226		
1	Chi quản lý hành chính	10.251	2.110		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.457	1.899,0	22%	140%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.794	211,0	12%	
	<i>Kinh phí cấp năm 2024</i>	<i>1.794</i>	<i>211,0</i>		
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.080,0	-		
3.1	Kinh phí vật tư Covid 19	-			
3.2	Kinh phí dịch vụ CNTT hồ sơ sức khoẻ điện tử	2.753	-		
3.3	Kinh phí Quỹ tiền thưởng	327,0	-		
4	Chi bảo đảm xã hội				

		116	116		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Kinh phí tặng quà Tết Thầy thuốc ưu tú, thầy thuốc nhân dân)	116	116		
5	Chi Chương trình mục tiêu				